

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: **43** /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày **24** tháng **6** năm 2025

### NGHỊ QUYẾT

**Hỗ trợ thôi việc đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ sau khi kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;*

*Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Nghị quyết hỗ trợ thôi việc đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ sau khi kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách dôi dư sau khi kiện toàn lực lượng tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và Công an xã bán chuyên trách được tiếp tục bố trí tham gia hoạt động trong lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, nhưng có nguyện vọng không tiếp tục tham gia lực lượng này (trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được hỗ trợ), cụ thể như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 84 người (*Danh sách tại phụ lục kèm theo*).
- Tổng Kinh phí thực hiện: 841.350.000 đồng, do ngân sách tỉnh đảm bảo.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương bố trí kinh phí, đảm bảo chi hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tài chính;
- Công an tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HĐND, UBND xã (HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố sao gửi);
- Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Chiến Hòa**



**PHỤ LỤC**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG CÔNG AN XÃ BÁN CHUYÊN TRÁCH THÔI VIỆC SAU KHI KIẾN TOÀN LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ**  
(Kèm theo Nghị quyết số **43** /NQ-HĐND ngày **24 / 6** /2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| STT        | Họ và tên                      | Năm sinh | Thực hiện nhiệm vụ tại thôn/buôn | Thời gian công tác | Mức hỗ trợ thôi việc | Mức phụ cấp tại thời điểm công tác | Số tiền được hưởng | Ghi chú |
|------------|--------------------------------|----------|----------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Buôn Ma Thuột</b> |          |                                  |                    |                      |                                    | <b>118.200.000</b> |         |
| 1          | Bùi Văn Bình                   | 1965     | Buôn Kdũn, xã Cư Êbur            | 12                 | 1/3                  | 1.800.000                          | 7.200.000          |         |
| 2          | Y Len Knul                     | 1975     | Buôn Kao, xã Ea Kao              | 15                 | 1/2                  | 1.800.000                          | 13.500.000         |         |
| 3          | Y Klaud Shong Niê              | 1992     | Buôn Tong Jú, xã Cư Ea Kao       | 9                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 5.400.000          |         |
| 4          | Y Tem ADrong                   | 1973     | Buôn Ea Nao A, xã Ea Tu          | 13                 | 1/3                  | 1.800.000                          | 7.800.000          |         |
| 5          | Y Hai ÊBan                     | 1969     | Buôn Kmrong Prong B, xã Ea Tu    | 23                 | 1/2                  | 1.800.000                          | 20.700.000         |         |
| 6          | Nguyễn Viết Luật               | 1987     | Thôn 6, xã Hòa Khánh             | 5                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 3.000.000          |         |
| 7          | Nguyễn Quốc Huy                | 1975     | Thôn 19, xã Hòa Khánh            | 14                 | 1/3                  | 1.800.000                          | 8.400.000          |         |
| 8          | Nguyễn Tài Dự                  | 1960     | Thôn 22, xã Hòa Khánh            | 22                 | 1/2                  | 1.800.000                          | 19.800.000         |         |
| 9          | Nguyễn Hữu Định                | 1957     | Thôn 2, xã Hòa Thắng             | 31                 | 1/2                  | 1.800.000                          | 21.600.000         |         |
| 10         | Nguyễn Văn Thái                | 1964     | Thôn 3, xã Hòa Thắng             | 9                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 5.400.000          |         |
| 11         | Nguyễn Văn Hoàng               | 1961     | Thôn 11, xã Hòa Thắng            | 9                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 5.400.000          |         |
| <b>II</b>  | <b>Thị xã Buôn Hồ</b>          |          |                                  |                    |                      |                                    | <b>12.600.000</b>  |         |
| 12         | Luân Văn Tợ                    | 1984     | Thôn 6, xã Ea Siên               | 4                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 2.400.000          |         |
| 13         | Trần Văn Chưong                | 1987     | Thôn 9A, xã Cư Bao               | 10                 | 1/3                  | 1.800.000                          | 6.000.000          |         |
| 14         | Trương Hồng Quân               | 1989     | Thôn Bình Thành 2, xã Bình Thuận | 7                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 4.200.000          |         |
| <b>III</b> | <b>Huyện Ea Kar</b>            |          |                                  |                    |                      |                                    | <b>56.400.000</b>  |         |
| 15         | Trần Trường Nguyên             | 1982     | Thôn 12, xã Cư Ni                | 4                  | 1/3                  | 1.800.000                          | 2.400.000          |         |

|             |                         |      |                              |      |     |           |                   |  |
|-------------|-------------------------|------|------------------------------|------|-----|-----------|-------------------|--|
| 16          | Y Lon Niê               | 1983 | Thôn Đoàn Kết 1, xã Ea Tih   | 18   | 1/2 | 1.800.000 | 16.200.000        |  |
| 17          | Y Ber Krông             | 1967 | Buôn M'ar, xã Cư Huê         | 20   | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000        |  |
| 18          | Nguyễn Tường Mạnh       | 1962 | Thôn Cư Nghĩa, xã Cư Huê     | 22   | 1/2 | 1.800.000 | 19.800.000        |  |
| <b>IV</b>   | <b>Huyện Krông Ana</b>  |      |                              |      |     |           | <b>6.600.000</b>  |  |
| 19          | Y Juyên Knul            | 1986 | Buôn Hma, xã Ea Bông         | 11   | 1/3 | 1.800.000 | 6.600.000         |  |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Krông Bông</b> |      |                              |      |     |           | <b>78.750.000</b> |  |
| 20          | Đặng Duy Phong          | 1964 | Thôn 1, xã Hòa Sơn           | 18   | 1/2 | 1.800.000 | 16.200.000        |  |
| 21          | Nguyễn Văn Hải          | 1964 | Thôn 2, xã Hòa Sơn           | 16   | 1/2 | 1.800.000 | 14.400.000        |  |
| 22          | Phạm Ngọc Tuấn          | 1968 | Thôn 8, xã Hòa Sơn           | 17   | 1/2 | 1.800.000 | 15.300.000        |  |
| 23          | Nguyễn Văn Nghĩa        | 1966 | Thôn Quảng Đông, xã Hòa Sơn  | 21,5 | 1/2 | 1.800.000 | 19.350.000        |  |
| 24          | Vàng Văn Sinh           | 1979 | Thôn Nao Huh, xã Cư Đrăm     | 15   | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000        |  |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Buôn Đôn</b>   |      |                              |      |     |           | <b>39.300.000</b> |  |
| 25          | Nguyễn Văn Dưỡng        | 1972 | Thôn 7, xã Krông Na          | 20   | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000        |  |
| 26          | Lý Mạnh Hùng            | 1976 | Thôn Tân Phú, xã Ea Nuôi     | 10   | 1/3 | 1.800.000 | 6.000.000         |  |
| 27          | Y Nguyễn Kbuôr          | 1974 | Buôn Knia 3, xã Ea Bar       | 17   | 1/2 | 1.800.000 | 15.300.000        |  |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Krông Búk</b>  |      |                              |      |     |           | <b>13.200.000</b> |  |
| 28          | Y Moan Ayun             | 1993 | Buôn Xóm A, xã Cư Pong       | 6    | 1/3 | 1.800.000 | 3.600.000         |  |
| 28          | Ứng Văn Đức             | 1974 | Thôn 6, xã Ea Ngai           | 11   | 1/3 | 1.800.000 | 6.600.000         |  |
| 30          | Trương Phi Lai          | 1986 | Thôn 15, thị trấn Pong Đrang | 5    | 1/3 | 1.800.000 | 3.000.000         |  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Krông Năng</b> |      |                              |      |     |           | <b>47.700.000</b> |  |
| 31          | Dương Minh Hà           | 1972 | Thôn Xuân Tây, xã Phú Xuân   | 7,5  | 1/3 | 1.800.000 | 4.500.000         |  |
| 32          | Phạm Quang              | 1978 | Thôn Xuân Ninh, xã Phú Xuân  | 12   | 1/3 | 1.800.000 | 7.200.000         |  |
| 33          | Lê Khánh Thiên          | 1991 | Thôn Xuân An, xã Phú Xuân    | 7    | 1/3 | 1.800.000 | 4.200.000         |  |
| 34          | Bế Ích Hoan             | 1973 | Thôn Lộc Bằng, xã Phú Lộc    | 4    | 1/3 | 1.800.000 | 2.400.000         |  |
| 35          | Hà Văn Giang            | 1993 | Thôn Đoàn Kết, xã Ea Tân     | 5    | 1/3 | 1.800.000 | 3.000.000         |  |
| 36          | Nông Văn Thượng         | 1972 | Thôn Tân Hợp, xã Cư Klông    | 20   | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000        |  |
| 37          | Tô Quang Tài            | 1979 | Thôn Tam Hà, xã Cư Klông     | 14   | 1/3 | 1.800.000 | 7.200.000         |  |



|             |                       |      |                               |    |     |           |                    |  |
|-------------|-----------------------|------|-------------------------------|----|-----|-----------|--------------------|--|
| <b>IX</b>   | <b>Huyện M'Drăk</b>   |      |                               |    |     |           | -                  |  |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Lắk</b>      |      |                               |    |     |           | <b>7.200.000</b>   |  |
| 38          | Y Liêm Du             | 1984 | Buôn Năm                      | 12 | 1/3 | 1.800.000 | 7.200.000          |  |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Ea H'leo</b> |      |                               |    |     |           | <b>116.100.000</b> |  |
| 39          | Nguyễn Tấn Sỹ         | 1979 | Thôn 4, xã Ea H'leo           | 10 | 1/3 | 1.800.000 | 6.000.000          |  |
| 40          | Tôn Thất Nhật Tiến    | 1988 | Thôn 11, xã Ea Wy             | 5  | 1/3 | 1.800.000 | 3.000.000          |  |
| 41          | Đặng Văn Tộc          | 1980 | Thôn 4, xã Dliê Yang          | 15 | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000         |  |
| 42          | Nguyễn Tiến Luân      | 1974 | Thôn 5, xã Dliê Yang          | 15 | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000         |  |
| 43          | A Drong Y Sút         | 1989 | Buôn Rài, xã Dliê Yang        | 6  | 1/3 | 1.800.000 | 3.600.000          |  |
| 44          | Phạm Ngọc Triu        | 1977 | Thôn 11, xã Ea Hiao           | 17 | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000         |  |
| 45          | Vũ Hồng Thiện         | 1967 | Thôn 4B, xã Ea Hiao           | 20 | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000         |  |
| 46          | Trần Văn Quyết        | 1960 | TDP 6, thị trấn Ea Drăng      | 8  | 1/3 | 1.800.000 | 4.800.000          |  |
| 47          | Nguyễn Đức Nguyên     | 1992 | TDP 8, thị trấn Ea Drăng      | 3  | 1/3 | 1.800.000 | 1.800.000          |  |
| 48          | Bùi Phương Nam        | 1993 | TDP 8, thị trấn Ea Drăng      | 3  | 1/3 | 1.800.000 | 1.800.000          |  |
| 49          | Lê Đức Dũng           | 1967 | TDP 12, thị trấn Ea Drăng     | 3  | 1/3 | 1.800.000 | 1.800.000          |  |
| 50          | Hà Thanh Mai          | 1955 | TDP 14, thị trấn Ea Drăng     | 5  | 1/3 | 1.800.000 | 3.000.000          |  |
| 51          | Y Tùng Niê            | 1994 | Buôn Blếch, thị trấn Ea Drăng | 4  | 1/3 | 1.800.000 | 2.400.000          |  |
| 52          | Nguyễn Duy Chính      | 1955 | TDP 5, thị trấn Ea Drăng      | 24 | 1/2 | 1.800.000 | 21.600.000         |  |
| 53          | Y Sút Siu             | 1982 | Buôn Lê Đá, thị trấn Ea Drăng | 6  | 1/3 | 1.800.000 | 3.600.000          |  |
| 54          | Lê Đức Dương          | 1986 | Buôn Lê B, thị trấn Ea Drăng  | 4  | 1/3 | 1.800.000 | 2.400.000          |  |
| <b>XII</b>  | <b>Huyện Cư M'gar</b> |      |                               |    |     |           | <b>48.300.000</b>  |  |
| 55          | Cù Đức Anh            | 1964 | Thôn 9, xã Ea Kiết            | 15 | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000         |  |
| 56          | Vũ Hồng Hà            | 1962 | Thôn 3, xã Ea Mnang           | 20 | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000         |  |
| 57          | Nguyễn Đình Thắng     | 1989 | Thôn Tiến Đạt, xã Quảng Tiến  | 6  | 1/3 | 1.800.000 | 3.600.000          |  |
| 58          | Đinh Xuân Thuận       | 1981 | Thôn 1, xã Ea H'đing          | 13 | 1/3 | 1.800.000 | 7.200.000          |  |
| 59          | Nguyễn Văn Thảo       | 1976 | Buôn Tar, xã Ea H'đing        | 9  | 1/3 | 1.800.000 | 5.400.000          |  |
| <b>XIII</b> | <b>Huyện Cư Kuin</b>  |      |                               |    |     |           | <b>54.000.000</b>  |  |

|            |                        |      |                             |    |     |           |                    |  |
|------------|------------------------|------|-----------------------------|----|-----|-----------|--------------------|--|
| 60         | Nguyễn Đình Vĩnh       | 1960 | Thôn 6, xã Ea Ktur          | 16 | 1/2 | 1.800.000 | 14.400.000         |  |
| 61         | Sầm Đức Dực            | 1970 | Thôn 4, xã Cư Ewi           | 20 | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000         |  |
| 62         | Y Mlăng Adrong         | 1962 | Buôn Tắc M'nga, xã Cư Ewi   | 18 | 1/2 | 1.800.000 | 16.200.000         |  |
| 63         | Nguyễn Minh Sờ         | 1992 | Thôn 1, xã Ea Hu            | 9  | 1/3 | 1.800.000 | 5.400.000          |  |
| <b>XIV</b> | <b>Huyện Krông Pắc</b> |      |                             |    |     |           | <b>243.000.000</b> |  |
| 64         | Phung                  | 1975 | Buôn Kon Hring, xã Ea Yiêng | 17 | 1/2 | 1.800.000 | 15.300.000         |  |
| 65         | A Rang                 | 1969 | Buôn Kon Wang, xã Ea Yiêng  | 20 | 1/2 | 1.800.000 | 18.000.000         |  |
| 66         | Hril                   | 1952 | Buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng    | 22 | 1/2 | 1.800.000 | 19.800.000         |  |
| 67         | Y Em Kbuôr             | 1963 | Buôn Mbê, xã Krông Buk      | 14 | 1/3 | 1.800.000 | 8.400.000          |  |
| 68         | Vũ Đình Viu            | 1958 | Thôn 16, xã Hòa Đông        | 12 | 1/3 | 1.800.000 | 7.200.000          |  |
| 69         | Võ Quang Hùng          | 1960 | Thôn 17, xã Hòa Đông        | 15 | 1/2 | 1.800.000 | 13.500.000         |  |
| 70         | Đào Quang Chiến        | 1965 | Thôn 19/5, xã Hòa Đông      | 16 | 1/2 | 1.800.000 | 14.400.000         |  |
| 71         | Y Siêo Niê             | 1957 | Buôn Tara, xã Hòa Đông      | 10 | 1/3 | 1.800.000 | 6.000.000          |  |
| 72         | Doãn Đình Quyền        | 1966 | Thôn Phước Thọ 4, xã Ea Phê | 18 | 1/2 | 1.800.000 | 16.200.000         |  |
| 73         | Triệu Hồng Việt        | 1983 | Thôn Phước Thọ 5, xã Ea Phê | 11 | 1/3 | 1.800.000 | 6.600.000          |  |
| 74         | Phạm Duy Trang         | 1976 | Thôn Phước Lộc 3, xã Ea Phê | 11 | 1/3 | 1.800.000 | 6.600.000          |  |
| 75         | Lê Văn Hiếu            | 1971 | Thôn 4B, xã Ea Phê          | 11 | 1/3 | 1.800.000 | 6.600.000          |  |
| 76         | Y Jút Êban             | 1964 | Buôn Phê, xã Ea Phê         | 16 | 1/2 | 1.800.000 | 14.400.000         |  |
| 77         | Bùi Văn Thúc           | 1987 | Xã Ea Kly                   | 9  | 1/3 | 1.800.000 | 5.400.000          |  |
| 78         | Huỳnh Bá Ân            | 1960 | Thôn 1, xã Ea Kly           | 21 | 1/2 | 1.800.000 | 18.900.000         |  |
| 79         | Nguyễn Chí Tráng       | 1962 | Thôn 9, xã Ea Kly           | 14 | 1/3 | 1.800.000 | 8.400.000          |  |
| 80         | Lê Xuân Vượng          | 1960 | Thôn 18, xã Ea Kly          | 24 | 1/2 | 1.800.000 | 21.600.000         |  |
| 81         | Vũ Văn Vĩnh            | 1977 | Thôn 12A, xã Ea Kly         | 21 | 1/2 | 1.800.000 | 18.900.000         |  |
| 82         | Phan Thế Ky            | 1986 | Thôn 13A, xã Ea Kly         | 9  | 1/3 | 1.800.000 | 5.400.000          |  |
| 83         | Nguyễn Đức Nguyên      | 1988 | Thôn 8A, xã Ea Kly          | 9  | 1/3 | 1.800.000 | 5.400.000          |  |
| 84         | Hoàng Thái Sơn         | 1964 | Thôn 8, xã Ea Kly           | 10 | 1/3 | 1.800.000 | 6.000.000          |  |
|            | <b>Tổng cộng</b>       |      |                             |    |     |           | <b>841.350.000</b> |  |